

Số: 231/TB-CĐPD

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2025

## THÔNG BÁO

### Mức thu học phí Năm học 2026

- Căn cứ quy chế tổ chức hoạt động Trường Cao đẳng Phương Đông;
- Căn cứ kế hoạch đào tạo năm học 2025-2026, 2026-2027

Trường Cao đẳng Phương Đông thông báo đến sinh viên mức thu học phí năm học 2025-2026, 2026- 2027 cho tất cả các ngành nghề như sau:

#### 1. Địa điểm:

- Tại Phòng HC-TH.

#### 2. Mức học phí:

- Ban hành kèm theo bảng công khai các khoản thu học phí, lệ phí năm 2025-2026, 2026- 2027 áp dụng từ ngày 01.01.2026

- Thông báo này thay thế cho thông báo học phí số 215/TB- CĐPD ngày 18/12/2025 áp dụng từ ngày 01.01.2026. Mọi thông tin học phí trong thông báo số 215/TB-CĐPD ngày 18/12/2025 không còn được áp dụng.

#### \* Lưu ý:

- Quy định một lớp tối thiểu phải đủ 20 học viên/1 lớp.
- Học phí ban hành kèm theo bảng phụ lục khung chương trình đính kèm thông báo này.
- Mức học phí trên không bao gồm tài liệu thực hành, thực tế, thực tập tại các đơn vị.
- Sinh viên áp dụng mức học phí này cho tất cả các lớp khai khóa năm 2026 (Từ ngày 01.01.2026).
- Sinh viên có thể đóng học phí bằng tiền mặt hoặc qua tài khoản của trường.

**Tên người nhận tiền: TRƯỜNG CAO ĐẲNG PHƯƠNG ĐÔNG**

**Số tài khoản: 190114851004177**

**Tại ngân hàng: Eximbank Quảng Nam**

**Ghi rõ Tên- lớp-học kỳ ở phần nội dung nộp tiền.**

Sinh viên đóng qua tài khoản phải ghi rõ: Họ và tên, lớp, khoa, mã số sinh viên để nhà trường tiện theo dõi, quản lý.

Đề nghị Khoa, Phòng, Cố vấn học tập có trách nhiệm phối hợp triển khai thông báo đến toàn thể sinh viên của Khoa được biết./.

#### Nơi nhận:

- HĐQT, BGH(b/c);
- CVHT;
- Các Khoa, phòng ban;
- Sinh viên các lớp;
- Lưu VT, HC-TH.

  
HIỆU TRƯỞNG *Thuy*  
*Ngoc Hoi*  
ThS. Huỳnh Ngọc Hoi

**THÔNG BÁO HỌC PHÍ NGẮN HẠN NĂM 2026**

*Áp dụng cho các lớp đào tạo tại trường*

*(Kèm theo thông báo học phí số 231/TB-CDPĐ ký ngày 31/12/2025)*

STT	TÊN NGHỀ	LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO	THỜI GIAN ĐÀO TẠO	LỚP 1	ĐỐI TÁC LỄ (SỐ TIỀN/ SV)	ĐỐI TÁC THÀNH LẬP LỚP (số tiền/sv)	
1	Kinh doanh vận tải	Sơ cấp bậc 1	3.0 tháng	3,500,000	175,000	525,000	
2	Máy thời trang	Sơ cấp bậc 1	3.0 tháng	5,000,000	250,000	750,000	
3	Bảo trì, sửa chữa máy may	Sơ cấp bậc 1	3.0 tháng	7,000,000	350,000	1,050,000	
4	Chăm sóc người Cao tuổi	Sơ cấp bậc 1	3.0 tháng	4,500,000	225,000	675,000	
5	Hộ lý	Sơ cấp bậc 1	3.0 tháng	4,500,000	225,000	675,000	
6	Xoa bóp bấm huyệt - Vật lý trị liệu	Sơ cấp bậc 1	3.0 tháng	4,500,000	225,000	675,000	
7	Kế toán tổng hợp	Sơ cấp bậc 1	3.0 tháng	3,000,000	150,000	450,000	
8	Nghiệp vụ cấp dưỡng	Sơ cấp bậc 1	3.0 tháng	3,000,000	150,000	450,000	
9	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và thú y	Sơ cấp bậc 1	3.0 tháng	4,500,000	225,000	675,000	
10	Nghiệp vụ Quản trị văn phòng	Thường xuyên	2.5 tháng	3,530,000	176,500	529,500	
11	Nghiệp vụ Văn thư - lưu trữ	Thường xuyên	2.5 tháng	3,000,000	150,000	450,000	
12	Chăm sóc mẹ và bé	Thường xuyên	2.5 tháng	5,000,000	250,000	750,000	
13	Nề (Xây dựng)	Thường xuyên	2.5 tháng	4,000,000	200,000	600,000	



*Phụ*

14	Tin học	Thường xuyên	2.5 tháng	3,500,000	175,000	525,000
15	Lắp đặt sửa chữa điện sinh hoạt	Thường xuyên	2.5 tháng	4,500,000	225,000	675,000
16	Quản lý điều dưỡng	Thường xuyên	3 tháng	3,500,000	175,000	525,000
17	Cắt may cơ bản	Thường xuyên	2.5 tháng	3,500,000	175,000	525,000
18	Chuyên môn Dược	Thường xuyên		650,000	100,000	195,000

**Ghi chú:**

- Điều kiện mở lớp: Tối thiểu lớp từ 20 học viên trở lên
- Đối với các lớp chưa đủ số lượng tối thiểu, tùy vào tình hình thực tế đề xuất khai giảng thì học phí sẽ tăng: 500.000đ/hv đến 1.000.000đ/ hv , tùy vào số lượng học viên của lớp.

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2025



**HIỆU TRƯỞNG**

**TUYỂN SINH**

**ĐÀO TẠO**

**KẾ TOÁN**

Huỳnh Ngọc Hợi

Nguyễn Thị Duy

Đoàn Thị Kim Đào

Huỳnh Thị Thúy Hà



**BẢNG CÔNG KHAI HỌC PHÍ NĂM 2026**  
*(Kèm theo thông báo học phí số 231/TB-CDPD ký ngày 31/12/2025)*

**HỆ CAO ĐẲNG**

NGÀNH HỌC	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TC	HP/1 TC	SỐ TIỀN	LPXT	LPTN	TỔNG	MIỄN/ GIẢM HP	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
<b>NGÀNH Y SĨ</b>	Trung học phổ thông (theo NĐ 238/2025/NĐ-CP)	95	Trộn gói	69,000,000	50,000	1,000,000	70,050,000	7,000,000	<b>63,050,000</b>	- Hỗ trợ tiền phòng trọ: 200.000đ/ 1 tháng - Tiền mua đồ dùng cá nhân: 1.000.000 đ/ toàn khóa
	Chính quy	95	Trộn gói	69,000,000	50,000	1,000,000	70,050,000	6,900,000	<b>63,150,000</b>	- Giảm 10% HP toàn khóa
	Trung cấp khác khối ngành	95	Trộn gói	44,700,000	900,000	1,000,000	46,600,000		<b>46,600,000</b>	- Chỉ được miễn giảm học phí không được miễn giảm tín chi và thời gian học
	Trung cấp y sĩ	95	Trộn gói	36,800,000	900,000	1,000,000	38,700,000		<b>38,700,000</b>	
	VB2- khác khối ngành	95	Trộn gói	36,800,000	900,000	1,000,000	38,700,000		<b>38,700,000</b>	
	VB2- gần ngành	95	Trộn gói	34,300,000	900,000	1,000,000	36,200,000		<b>36,200,000</b>	
	VB2- cùng khối ngành	95	Trộn gói	31,800,000	900,000	1,000,000	33,700,000		<b>33,700,000</b>	
	Sinh viên của nhà trường	95	Trộn gói	31,800,000	900,000	1,000,000	33,700,000		<b>33,700,000</b>	
	Sinh viên liên kết	95	Trộn gói	42,200,000	900,000	1,000,000	44,100,000		<b>44,100,000</b>	

	Trung học phổ thông (theo NĐ 238/2025/NĐ-CP)	94	Trộn gói	69,000,000	50,000	1,000,000	70,050,000	7,000,000	<b>63,050,000</b>	- Hỗ trợ tiền phòng trọ: 200.000đ/ 1 tháng - Tiền mua đồ dùng cá nhân: 1.000.000 đ/ toàn khóa
	Chính quy	94	Trộn gói	69,000,000	50,000	1,000,000	70,050,000	6,900,000	<b>63,150,000</b>	- Giảm 10% HP toàn khóa
	Trung cấp khác khối ngành	94	Trộn gói	44,700,000	900,000	1,000,000	46,600,000		<b>46,600,000</b>	



*Handwritten signature in blue ink.*

**NGÀNH Y  
HỌC CỔ  
TRUYỀN**

Trung cấp khác khối ngành- có chứng chỉ y học cổ truyền	94	Trộn gói	42,800,000	900,000	1,000,000	44,700,000		<b>44,700,000</b>
Trung cấp y học cổ truyền	94	Trộn gói	36,800,000	900,000	1,000,000	38,700,000		<b>38,700,000</b>
VB2- khác khối ngành	94	Trộn gói	36,800,000	900,000	1,000,000	38,700,000		<b>38,700,000</b>
VB2- gần ngành	94	Trộn gói	34,300,000	900,000	1,000,000	36,200,000		<b>36,200,000</b>
VB2- cùng khối ngành	94	Trộn gói	31,800,000	900,000	1,000,000	33,700,000		<b>33,700,000</b>
Sinh viên của nhà trường	94	Trộn gói	31,800,000	900,000	1,000,000	33,700,000		<b>33,700,000</b>
Sinh viên liên kết	94	Trộn gói	42,200,000	900,000	1,000,000	44,100,000		<b>44,100,000</b>

- Chi được miễn giảm học phí không được miễn giảm tín chỉ và thời gian học

**NGÀNH  
CÔNG NGHỆ  
Ô TÔ**

Trung học phổ thông (theo NĐ 238/2025/NĐ-CP)	95	Trộn gói	57,000,000	50,000	1,000,000	58,050,000	7,000,000	<b>51,050,000</b>
Chính quy	95	Trộn gói	57,000,000	50,000	1,000,000	58,050,000	5,700,000	<b>52,350,000</b>
Trung cấp khác khối ngành	95	Trộn gói	48.250,000	500,000	1.000,000	49.750,000		<b>49,750,000</b>
Trung cấp cùng ngành	95	Trộn gói	35,200,000	500,000	1,000,000	36,700,000		<b>36,700,000</b>
VB2- khác khối ngành	95	Trộn gói	44,000,000	500,000	1,000,000	45,500,000		<b>45,500,000</b>
VB2- cùng khối ngành	95	Trộn gói	30,650,000	500,000	1,000,000	32,150,000		<b>32,150,000</b>
Sinh viên của nhà trường	95	Trộn gói	39,450,000	500,000	1,000,000	40,950,000		<b>40,950,000</b>
Sinh viên liên kết	95	Trộn gói	44,000,000	500,000	1,000,000	45,500,000		<b>45,500,000</b>

- Hỗ trợ tiền phòng trọ: 200.000đ/ 1 tháng  
- Tiền mua đồ dùng cá nhân: 1.000.000 đ/ toàn khóa

- Giảm 10% HP toàn khóa

- Chi được miễn giảm học phí không được miễn giảm tín chỉ và thời gian học

**NGÀNH  
DƯỢC**

Trung học phổ thông (theo NĐ 238/2025/NĐ-CP)	90	720,000	64,800,000	50,000	1,000,000	65,850,000	7,000,000	<b>58,850,000</b>
CHÍNH QUY	90	720,000	64,800,000	50,000	1,000,000	65,850,000	12,960,000	<b>52,890,000</b>
LIÊN THÔNG	62	550,000	34,100,000	500,000	1,000,000	35,600,000		<b>35,600,000</b>

- Hỗ trợ tiền phòng trọ: 200.000đ/ 1 tháng  
- Tiền mua đồ dùng cá nhân: 1.000.000 đ/ toàn khóa

- Giảm 20% học phí toàn khóa

TRU  
CAO  
HƯƠI

*Handwritten signature*

CKN	54	550,000	29,700,000	500,000	1,000,000	31,200,000		<b>31,200,000</b>	
KKN	70	550,000	38,500,000	500,000	1,000,000	40,000,000		<b>40,000,000</b>	

<b>NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG</b>	Trung học phổ thông (theo NĐ 238/2025/NĐ-CP)	90	700,000	63,000,000	50,000	1,000,000	64,050,000	7,000,000	<b>57,050,000</b>	- Hỗ trợ tiền phòng trợ: 200.000đ/ 1 tháng - Tiền mua đồ dùng cá nhân: 1.000.000 đ/ toàn khóa
	CHÍNH QUY	90	700,000	63,000,000	50,000	1,000,000	64,050,000	15,750,000	<b>48,300,000</b>	- Giảm 25% học phí toàn khóa
	LIÊN THÔNG	62	520,000	32,240,000	500,000	1,000,000	33,740,000		<b>33,740,000</b>	
	CKN	54	520,000	28,080,000	500,000	1,000,000	29,580,000		<b>29,580,000</b>	
	KKN	70	520,000	36,400,000	500,000	1,000,000	37,900,000		<b>37,900,000</b>	

<b>NGÀNH KẾ TOÁN</b>	Trung học phổ thông (theo NĐ 238/2025/NĐ-CP)	86	530,000	45,580,000	50,000	1,000,000	46,630,000	7,000,000	<b>39,630,000</b>	- Hỗ trợ tiền phòng trợ: 200.000đ/ 1 tháng - Tiền mua đồ dùng cá nhân: 1.000.000 đ/ toàn khóa
	CHÍNH QUY	86	530,000	45,580,000	50,000	1,000,000	46,630,000	6,837,000	<b>39,793,000</b>	- Giảm 15% học phí toàn khóa
	LIÊN THÔNG	60	450,000	27,000,000	500,000	1,000,000	28,500,000		<b>28,500,000</b>	
	CKN	52	450,000	23,400,000	500,000	1,000,000	24,900,000		<b>24,900,000</b>	
	KKN	67	450,000	30,150,000	500,000	1,000,000	31,650,000		<b>31,650,000</b>	

<b>NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH</b>	Trung học phổ thông (theo NĐ 238/2025/NĐ-CP)	80	530,000	42,400,000	50,000	1,000,000	43,450,000	7,000,000	<b>36,450,000</b>	- Hỗ trợ tiền phòng trợ: 200.000đ/ 1 tháng - Tiền mua đồ dùng cá nhân: 1.000.000 đ/ toàn khóa
	CHÍNH QUY	80	530,000	42,400,000	50,000	1,000,000	43,450,000	6,360,000	<b>37,090,000</b>	- Giảm 15% học phí toàn khóa
	LIÊN THÔNG	60	450,000	27,000,000	500,000	1,000,000	28,500,000		<b>28,500,000</b>	
	CKN	52	450,000	23,400,000	500,000	1,000,000	24,900,000		<b>24,900,000</b>	
	KKN	67	450,000	30,150,000	500,000	1,000,000	31,650,000		<b>31,650,000</b>	

1  
 2  
 3  
 4  
 5  
 6  
 7  
 8  
 9  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 37  
 38  
 39  
 40  
 41  
 42  
 43  
 44  
 45  
 46  
 47  
 48  
 49  
 50  
 51  
 52  
 53  
 54  
 55  
 56  
 57  
 58  
 59  
 60  
 61  
 62  
 63  
 64  
 65  
 66  
 67  
 68  
 69  
 70  
 71  
 72  
 73  
 74  
 75  
 76  
 77  
 78  
 79  
 80  
 81  
 82  
 83  
 84  
 85  
 86  
 87  
 88  
 89  
 90  
 91  
 92  
 93  
 94  
 95  
 96  
 97  
 98  
 99  
 100


Ký


NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG	Trung học phổ thông (theo NĐ 238/2025/NĐ-CP)	85	530,000	45,050,000	50,000	1,000,000	46,100,000	7,000,000	<b>39,100,000</b>	- Hỗ trợ tiền phòng trợ: 200.000đ/ 1 tháng - Tiền mua đồ dùng cá nhân: 1.000.000 đ/ toàn khóa
	CHÍNH QUY	85	530,000	45,050,000	50,000	1,000,000	46,100,000	6,757,500	<b>39,342,500</b>	- Giảm 15% học phí toàn khóa
	LIÊN THÔNG	60	450,000	27,000,000	500,000	1,000,000	28,500,000		<b>28,500,000</b>	
	CKN	52	450,000	23,400,000	500,000	1,000,000	24,900,000		<b>24,900,000</b>	
	KKN	66	450,000	29,700,000	500,000	1,000,000	31,200,000		<b>31,200,000</b>	
NGÀNH VĂN THƯ- LƯU TRỮ	Trung học phổ thông (theo NĐ 238/2025/NĐ-CP)	94	Trộn gói	46,000,000	50,000	1,000,000	47,050,000	7,000,000	<b>40,050,000</b>	- Hỗ trợ tiền phòng trợ: 200.000đ/ 1 tháng - Tiền mua đồ dùng cá nhân: 1.000.000 đ/ toàn khóa
	Chính quy	94	Trộn gói	46,000,000	50,000	1,000,000	47,050,000	6,900,000	<b>40,150,000</b>	- Giảm 15% học phí toàn khóa
	Trung cấp cùng ngành	94	Trộn gói	27,600,000	500,000	1,000,000	29,100,000		<b>29,100,000</b>	- Chi được miễn giảm học phí không được miễn giảm tín chỉ và thời gian học
	Trung cấp gần ngành	94	Trộn gói	33,000,000	500,000	1,000,000	34,500,000		<b>34,500,000</b>	
	Trung cấp khác ngành	94	Trộn gói	36,000,000	500,000	1,000,000	37,500,000		<b>37,500,000</b>	
	VB2- gần ngành	94	Trộn gói	27,100,000	500,000	1,000,000	28,600,000		<b>28,600,000</b>	
	VB2- khác ngành	94	Trộn gói	30,800,000	500,000	1,000,000	32,300,000		<b>32,300,000</b>	
NGÀNH ĐIỆN- ĐIỆN TỬ	Trung học phổ thông (theo NĐ 238/2025/NĐ-CP)	90	600,000	54,000,000	50,000	1,000,000	55,050,000	7,000,000	<b>48,050,000</b>	- Hỗ trợ tiền phòng trợ: 200.000đ/ 1 tháng - Tiền mua đồ dùng cá nhân: 1.000.000 đ/ toàn khóa
	CHÍNH QUY	90	600,000	54,000,000	50,000	1,000,000	55,050,000	10,800,000	<b>44,250,000</b>	- Giảm 20% học phí toàn khóa
	LIÊN THÔNG	60	470,000	28,200,000	500,000	1,000,000	29,700,000		<b>29,700,000</b>	
	CKN	52	470,000	24,440,000	500,000	1,000,000	25,940,000		<b>25,940,000</b>	
	KKN	67	470,000	31,490,000	500,000	1,000,000	32,990,000		<b>32,990,000</b>	


*Handwritten signature*

NGÀNH XÂY DỰNG	Trung học phổ thông (theo ND 238/2025/NĐ-CP)	80	630,000	50,400,000	50,000	1,000,000	51,450,000	7,000,000	<b>44,450,000</b>	- Hỗ trợ tiền phòng trọ: 200.000đ/ 1 tháng - Tiền mua đồ dùng cá nhân: 1.000.000 đ/ toàn khóa
	CHÍNH QUY	80	630,000	50,400,000	50,000	1,000,000	51,450,000	12,600,000	<b>38,850,000</b>	- Giảm 25% học phí toàn khóa
	LIÊN THÔNG	60	470,000	28,200,000	500,000	1,000,000	29,700,000		<b>29,700,000</b>	
	CKN	52	470,000	24,440,000	500,000	1,000,000	25,940,000		<b>25,940,000</b>	
	KKN	67	470,000	31,490,000	500,000	1,000,000	32,990,000		<b>32,990,000</b>	

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Huỳnh Ngọc Hợi**

**ĐÀO TẠO**  
  
**Đoàn Thị Kim Đào**

**TUYỂN SINH**  
  
**Nguyễn Thị Duy**

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2025  
**KẾ TOÁN**  
  
**Huỳnh Thị Thúy Hà**

**Ghi chú:**

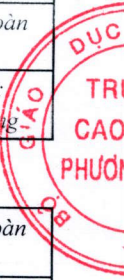
- Các ngành học thu học phí trọn gói sẽ không xét miễn trừ môn giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng
- Tiền phòng trọ chỉ hỗ trợ cho sinh viên ở trọ ngoài ký túc xá của nhà trường, yêu cầu phải có xác nhận của chủ trọ
- Sinh viên chỉ nhận được các khoản hỗ trợ 1 lần/1 kỳ sau khi đã hoàn thành học phí của kỳ đó
- Các phần miễn giảm học phí chỉ được tính trên học phí (không bao gồm các khoản lệ phí)



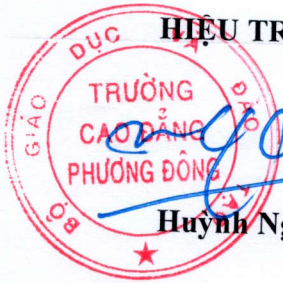
**BẢNG CÔNG KHAI HỌC PHÍ NĂM 2026**  
(Kèm theo thông báo học phí số 231 /TB-CĐPD ký ngày 31/12/2025)

**HỆ TRUNG CẤP**

NGÀNH HỌC	ĐỐI TƯỢNG	SỐ KỲ	HOC PHÍ	THÀNH TIỀN	LPXT	LPTN	TỔNG	GIẢM HP	THỰC NỘP	GHI CHÚ
TRUNG CẤP KỸ THUẬT	VB2	3	8,000,000	24,000,000	500,000	1,000,000	25,500,000	4,800,000	20,700,000	- Giảm 10% HP toàn khóa
	CHÍNH QUY	4	8,000,000	32,000,000	50,000	1,000,000	33,050,000	8,000,000	25,050,000	- Giảm 20% HP toàn khóa
	Chính quy học (theo NĐ 238/2025/NĐ-CP)	4	8,000,000	32,000,000	50,000	1,000,000	33,050,000	2,000,000	31,050,000	- Hỗ trợ phòng trọ: 100.000 đồng/ tháng
TRUNG CẤP KINH TẾ	VB2	3	6,800,000	20,400,000	500,000	1,000,000	21,900,000	2,040,000	19,860,000	- Giảm 10% HP toàn khóa
	CHÍNH QUY	4	6,800,000	27,200,000	50,000	1,000,000	28,250,000	5,440,000	22,810,000	- Giảm 20% HP toàn khóa
	Chính quy học (theo NĐ 238/2025/NĐ-CP)	4	6.800,000	27,200,000	50,000	1,000,000	28,250.000	2,000,000	26,250,000	- Hỗ trợ phòng trọ: 100.000 đồng/ tháng
TRUNG CẤP TIN HỌC	VB2	3	8,000,000	24,000,000	500,000	1,000,000	25,500,000	4,800,000	20,700,000	- Giảm 10% HP toàn khóa
	CHÍNH QUY	4	8,000,000	32,000,000	50,000	1,000,000	33,050,000	8,000,000	25,050,000	- Giảm 20% HP toàn khóa
	Chính quy học (theo NĐ 238/2025/NĐ-CP)	4	8,000,000	32,000,000	50,000	1,000,000	33,050,000	2,000,000	31,050,000	- Hỗ trợ phòng trọ: 100.000 đồng/ tháng
KINH DOANH VẬN TẢI	CHÍNH QUY	4	6,800,000	27,200,000	50,000	1,000,000	28,250,000	1,360,000	26,890,000	- Giảm 5% HP toàn khóa
	Chính quy học (theo NĐ 238/2025/NĐ-CP)	4	6,800,000	27,200,000	50,000	1,000,000	28,250,000	2,000,000	26,250,000	- Hỗ trợ phòng trọ: 100.000 đồng/ tháng



*Handwritten signature*



**HIỆU TRƯỞNG**

*[Handwritten signature]*

**Huỳnh Ngọc Hợi**

**ĐÀO TẠO**

*[Handwritten signature]*

**Đoàn Thị Kim Đào**

**TUYỂN SINH**

*[Handwritten signature]*

**Nguyễn Thị Duy**

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**NGƯỜI LẬP**

*[Handwritten signature]*

**Huỳnh Thị Thúy Hà**

**Ghi chú:**

- Tiền phòng trọ chỉ hỗ trợ cho sinh viên ở trọ ngoài ký túc xá của nhà trường, yêu cầu phải có xác nhận của chủ trọ
- Sinh viên chỉ nhận được các khoản hỗ trợ 1 lần/1 kỳ sau khi đã hoàn thành học phí của kỳ đó
- Các phần miễn giảm học phí chỉ được tính trên học phí (không bao gồm các khoản lệ phí)



**BẢNG CÔNG KHAI HỌC PHÍ NĂM 2026**

*(Kèm theo thông báo học phí số 231/TB-CĐPD ký ngày 31/12/2025)*

*Áp dụng cho đối tượng là sinh viên mới tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông nhập học năm 2026*

**HỆ CAO ĐẲNG**

NGÀNH HỌC	SỐ TC	HP/1 TC	SỐ TIỀN	LPXT	LPTN	TỔNG	MIỄN/ GIẢM HP	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
NGÀNH Y SĨ	95	Trọn gói	69,000,000	50,000	1,000,000	70,050,000	7,000,000	<b>63,050,000</b>	<i>- Thời gian học 30 tháng chia làm 6 kỳ</i> <i>- Hỗ trợ tiền phòng trọ: 200.000đ/ 1 tháng</i> <i>- Tiền mua đồ dùng cá nhân: 1.000.000 đ/ toàn khóa</i> <i>- Giảm học phí của học kỳ 1: 5.000.000 đồng/ 1 sinh viên cho 10 sinh viên nhập học và hoàn thành học phí kỳ 1 sớm nhất</i>
NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN	94	Trọn gói	69,000,000	50,000	1,000,000	70,050,000	7,000,000	<b>63,050,000</b>	
NGÀNH CÔNG NGHỆ Ô TÔ	95	Trọn gói	57,000,000	50,000	1,000,000	58,050,000	7,000,000	<b>51,050,000</b>	
NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG	90	700,000	63,000,000	50,000	1,000,000	64,050,000	7,000,000	<b>57,050,000</b>	
NGÀNH KẾ TOÁN	86	530,000	45,580,000	50,000	1,000,000	46,630,000	7,000,000	<b>39,630,000</b>	
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH	80	530,000	42,400,000	50,000	1,000,000	43,450,000	7,000,000	<b>36,450,000</b>	



*Phuys*

NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG	85	530,000	45,050,000	50,000	1,000,000	46,100,000	7,000,000	<b>39,100,000</b>
NGÀNH VĂN THƯ-LƯU TRỮ	94	Trộn gói	46,000,000	50,000	1,000,000	47,050,000	7,000,000	<b>40,050,000</b>
NGÀNH ĐIỆN-	90	600,000	54,000,000	50,000	1,000,000	55,050,000	7,000,000	<b>48,050,000</b>

## HỆ TRUNG CẤP

NGÀNH KINH TẾ	4	6,800,000	27,200,000	50,000	1,000,000	28,250,000	2,000,000	<b>26,250,000</b>	- Thời gian học 20 tháng chia làm 4 kỳ - Hỗ trợ phòng trọ: 100.000 đồng/ tháng - Giảm học phí của học kỳ 1: 2.000.000 đồng/ 1 sinh viên cho 10 sinh viên nhập học và hoàn thành học phí kỳ 1 sớm nhất
TIN HỌC ỨNG DỤNG	4	8,000,000	32,000,000	50,000	1,000,000	33,050,000	2,000,000	<b>31,050,000</b>	
KINH DOANH VẬN TÀI	4	6,800,000	27,200,000	50,000	1,000,000	28,250,000	2,000,000	<b>26,250,000</b>	



HIỆU TRƯỞNG

*[Handwritten signature]*

Huỳnh Ngọc Hợi

ĐÀO TẠO

*[Handwritten signature]*

Đoàn Thị Kim Đào

TUYỂN SINH

*[Handwritten signature]*

Nguyễn Thị Duy

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2025

KÊ TOÁN

*[Handwritten signature]*

Huỳnh Thị Thúy Hà



**Ghi chú:**

- Tiền phòng trọ chỉ hỗ trợ cho sinh viên ở trọ ngoài ký túc xá của nhà trường, yêu cầu phải có xác nhận của chủ trọ
- Sinh viên chỉ nhận được các khoản hỗ trợ 1 lần/1 kỳ sau khi đã hoàn thành học phí của kỳ đó

**BẢNG CÔNG KHAI HỌC PHÍ NĂM 2026**  
(Kèm theo thông báo học phí số 231/TB-CDPD ký ngày 31/12/2025)

**HỆ CAO ĐẲNG ĐÀO TẠO TỪ XA**

NGÀNH HỌC	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TC	HP/1 TC	SỐ TIỀN	LPXT	LPTN	TỔNG	GHI CHÚ
NGÀNH KẾ TOÁN	CHÍNH QUY	81	400,000	32,400,000	500,000	1,000,000	33,900,000	
	LIÊN THÔNG	57	400,000	22,800,000	500,000	1,000,000	24,300,000	
	CKN	49	400,000	19,600,000	500,000	1,000,000	21,100,000	
	KKN	64	400,000	25,600,000	500,000	1,000,000	27,100,000	
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH	CHÍNH QUY	75	400,000	30,000,000	500,000	1,000,000	31,500,000	
	LIÊN THÔNG	57	400,000	22,800,000	500,000	1,000,000	24,300,000	
	CKN	49	400,000	19,600,000	500,000	1,000,000	21,100,000	
	KKN	64	400,000	25,600,000	500,000	1,000,000	27,100,000	
NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG	CHÍNH QUY	80	400,000	32,000,000	500,000	1,000,000	33,500,000	
	LIÊN THÔNG	57	400,000	22,800,000	500,000	1,000,000	24,300,000	
	CKN	49	400,000	19,600,000	500,000	1,000,000	21,100,000	
	KKN	63	400,000	25,200,000	500,000	1,000,000	26,700,000	



*Phuy*

# HỆ TRUNG CẤP

NGÀNH HỌC	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TC	HP/1 TC	SỐ TIỀN	LPXT	LPTN	TỔNG	GHI CHÚ
NGÀNH VĂN THƯ - HÀNH CHÍNH	Chính quy	54	310,000	16,740,000	500,000	1,000,000	18,240,000	
	Văn bằng 2	46	310,000	14,260,000	500,000	1,000,000	15,760,000	
NGÀNH TIN HỌC	Chính quy	68	285,000	19,380,000	500,000	1,000,000	20,880,000	
	Văn bằng 2	60	285,000	17,100,000	500,000	1,000,000	18,600,000	

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2025



**HIỆU TRƯỞNG**

**Huỳnh Ngọc Hợi**

**ĐÀO TẠO**

**Đoàn Thị Kim Đào**

**TUYỂN SINH**

**Nguyễn Thị Duy**

**KẾ TOÁN**

**Huỳnh Thị Thúy Hà**

